

GIẢI PHÁP NÂNG CAO VIỆC GIẢNG DẠY TIỂU TỪ 이/가 VÀ 은/는 CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC TẠI ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG¹

HOÀNG THỊ THAO²

TRẦN NGỌC ĐỨC³

Abstract: The subject case marker 이/가 and the auxiliary particle 은/는 are two basic and essential grammars. However, it is found that difficulties in using the grammatical rule of Korean are faced by Vietnamese Learners in general and student of the Korean language department at Hanoi University of industry in particular. This study focuses on analyzing students' errors in using particles 이/가 and 은/는 and finding out direct causes of these errors. Based on the research results, some solutions are proposed to improve the quality of teaching 이/가, 은/는 such as synthesizing and redistributing teaching content according to the spiral curriculum model, indicate the corresponding teaching method appropriate to the level of Korean learners.

Keywords: subject case maker, auxiliary particle, 이/가, 은/는, meaning, pragmatic meaning.

1. Mở đầu

Tiểu từ là một ngữ pháp phát triển đa dạng trong tiếng Hàn, nhờ có tiểu từ mà các thành phần như chủ ngữ, bổ ngữ, ... có thể di chuyển khá linh hoạt trong câu. Khác với tiếng Hàn, tiếng Việt thuộc nhóm ngôn ngữ đơn lập, không tồn tại tiểu từ, thay vào đó trật tự từ quyết định chức năng của các thành phần trong câu. Những khác biệt cơ bản này khiến sinh viên Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong quá trình thụ đắc và vận dụng tiểu từ. Lỗi sai khi sử dụng tiểu từ của sinh viên có thể kể đến lỗi thay thế, dùng thừa, thiếu tiểu từ, ... Trong đó, lỗi thay thế giữa tiểu từ chủ cách (subject case marker) 이/가 và tiểu từ trợ (auxiliary particle) 은/는 là một trong những lỗi sai mà sinh viên Việt Nam mắc phải nhiều nhất [8, tr. 93]. Quả thật, theo thống kê trên Kho dữ liệu người học tiếng Hàn Quốc (Korean Learner's Corpus)⁴ của Viện Quốc ngữ quốc gia Hàn Quốc, lỗi dùng sai tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ trợ 은/는 đều ở mức cao và chỉ đứng sau lỗi dùng sai tiểu từ cách tân ngữ (object case marker) và tiểu từ cách phó từ (adverbial case marker). Thực tế trong quá trình giảng dạy tiếng Hàn tại khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, chúng tôi nhận thấy sinh viên thường hay mắc phải lỗi thay thế tiểu từ 이/가, 은/는, và lỗi dùng thiếu, dùng sai hình thái tiểu từ, ... giống với tình hình chung của những người học tiếng Hàn Quốc khác. Nghiên cứu về giảng dạy tiểu từ 이/가 và 은/는 cho người nước ngoài có thể kể đến các nghiên cứu của Oh Hyeon Jeong [6], Lee Mi Ji [10], Oh Seong Yeong [5], ... Trong đó, Oh Hyeon Jeong đề xuất phương án giảng dạy 이/가, 은/는 ở trình độ cao cấp, Lee Mi Ji đề xuất định nghĩa và phương án

¹ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

² Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

³ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

⁴ Kho dữ liệu này được xây dựng từ năm 2015, bao gồm các bài viết, bài nói của người nước ngoài học tiếng Hàn với gần 4,5 triệu từ và được chia thành hai kho dữ liệu nhỏ đó là Kho dữ liệu chủ thích hình thái (hơn 3,5 triệu từ) và Kho dữ liệu chủ thích lỗi sai (gần 1 triệu từ). Trong bài viết này, chúng tôi đã sử dụng Kho dữ liệu chủ thích lỗi sai để thống kê lỗi sai thay thế tiểu từ của sinh viên Việt Nam. (<https://kocorpus.korean.go.kr/service/goErrorAnnotationSearch.do>)

giảng dạy ở trình độ sơ cấp, Oh Seong Yeong bàn về hiện tượng xuất hiện, không xuất hiện của 이/가 phục vụ cho giảng dạy văn nói. Đa phần những nghiên cứu này đều hướng đến đối tượng người học tiếng Hàn nói chung, phạm vi nghiên cứu chia nhỏ theo cấp độ học.

Mặt khác, nghiên cứu về lỗi dùng sai tiểu từ chủ ngữ của sinh viên Việt Nam có thể kể đến các nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân [8] và Kim Sun Il [4]. Các nghiên cứu này chỉ ra lỗi dùng sai tiểu từ và nguyên nhân dẫn đến lỗi sai của sinh viên là khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Hàn. Tuy nhiên, những nghiên cứu trên đã không thể đưa ra tính phức tạp, sự khác biệt căn bản của hai tiểu từ này cũng như phương pháp giảng dạy giúp sinh viên khắc phục lỗi sai.

Nhận thức về những vấn đề còn tồn đọng trên đây, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm đưa ra những giải pháp phù hợp trong giảng dạy tiểu từ 이/가 và 은/는 cho đối tượng là sinh viên khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng Kho dữ liệu người học tiếng Hàn Quốc (Korean Learner's Corpus) và bài viết từ năm 1 đến năm 4 của sinh viên khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Công nghiệp Hà Nội để nắm nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các lỗi sai. Từ đó áp dụng định nghĩa 'sử dụng ngữ pháp' của Larsen-Freeman [9] vào giảng dạy ngữ pháp, phân tích tìm ra điểm giống và khác của hai tiểu từ 이/가, 은/는, để đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy hai ngữ pháp trong bộ môn ngữ pháp của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm tiểu từ (조사)

Đối tượng nghiên cứu trong bài viết này là các tiểu từ 이/가 và 은/는, đây là hai ngữ pháp thuộc về phạm trù tiểu từ. Dưới đây chúng tôi đã hệ thống lại khái niệm và phân loại tiểu từ dựa trên định nghĩa của 표준국어대사전 (Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn) [2].

Trong ngữ pháp tiếng Hàn, tiểu từ (조사) là một từ loại đứng sau danh từ, phó từ hoặc vĩ tố để biểu thị quan hệ ngữ pháp của từ đó với những từ khác trong câu, hoặc bổ sung thêm ý nghĩa cho từ đó. Tùy theo chức năng và nghĩa, người ta chia tiểu từ thành tiểu từ cách (격조사), tiểu từ liên kết (접속조사), tiểu từ bổ trợ (보조사). Tiểu từ cách (格助詞, case marker) là tiểu từ đứng sau danh từ hoặc cụm danh từ biểu hiện chức thể (chức năng ngữ pháp) nhất định của từ đứng trước nó đối với các từ khác trong câu. Căn cứ theo chức năng ngữ pháp của các từ đứng trước, người ta chia tiểu từ cách thành tiểu từ chủ cách (주격 조사), tiểu từ vị cách (서술격 조사), tiểu từ bổ ngữ cách (목적격 조사), tiểu từ bổ cách (보격 조사), tiểu từ định ngữ cách (관형격 조사), tiểu từ phó từ cách (부사격 조사), tiểu từ hô cách (호격 조사). Ví dụ: 이/가, 이다, 을/를, ...; Tiểu từ liên kết (接續助詞, conjunctive postpositional particle) có chức năng nối hai hoặc nhiều từ, cụm từ có cấu trúc tương đương nhau, các tiểu từ này gồm 와/과, 하고, ... Tiểu từ bổ trợ (補助助詞, auxiliary particle) là các tiểu từ đứng sau danh từ, phó từ, vĩ tố để bổ sung thêm một ý nghĩa đặc biệt nào đó cho các từ này. Ví dụ như 은/는, 도, 만, ...

2.2. Khái niệm 'sử dụng ngữ pháp'

Tình trạng sinh viên hay phạm phải các lỗi dùng sai tiểu từ 이/가, 은/는 một phần cho thấy việc giảng dạy hai tiểu từ này chưa thực sự triệt để và hiệu quả. Việc giảng dạy hai tiểu từ này không những cần tập trung vào hình thái mà còn cần truyền đạt cả những kiến thức như ngữ nghĩa (ngữ pháp đó có nghĩa gì?), ngữ dụng (tại sao, khi nào nên dùng ngữ pháp đó?). Tuy nhiên, các giáo trình dạy và học tiếng Hàn Quốc hiện nay hầu hết đều không đưa những nghĩa ngữ dụng của hai tiểu từ này vào trong chương trình giảng dạy, hoặc đưa vào một cách rời rạc, không hệ thống [5], [10].

Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy ngữ pháp hiện nay đa phần đều là tập trung vào hình thái (focus on forms), khiến sinh viên ít chú ý đến ngữ nghĩa và ngữ dụng dẫn đến dùng sai khi sử dụng ngữ pháp 이/가, 은/는. Để khắc phục những nhược điểm này, chúng tôi xem xét áp dụng khái niệm 'sử dụng

ngữ pháp (grammaring)’ thay vì ‘ngữ pháp (grammar)’ của Larsen-Freeman [9] để đưa những kiến thức về ngữ nghĩa và ngữ dụng của tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 vào chương trình giảng dạy.

Luận bàn về vấn đề giảng dạy ngôn ngữ, cụ thể là giảng dạy ngữ pháp, Larsen-Freeman [9] chỉ ra tính động (dynamism) của ngôn ngữ, từ đó định nghĩa việc giảng dạy ngữ pháp nên là giảng dạy ‘sử dụng ngữ pháp’. Theo tác giả, việc dùng khái niệm ‘sử dụng ngữ pháp’ trong giảng dạy là nhìn nhận ngữ pháp như một kĩ năng thay vì kiến thức, qua đó sẽ giúp ích rất nhiều cho sinh viên trong quá trình thụ đắc. Có thể thấy giảng dạy ‘sử dụng ngữ pháp’ sẽ tạo điều kiện cho sinh viên luyện tập, nâng cao khả năng sử dụng ngữ pháp vào ngôn ngữ giao tiếp giống như luyện tập để nâng cao các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, và nó là một phương pháp giảng dạy phù hợp, cũng như cần thiết cho sinh viên có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Việt.

Trong giảng dạy ‘sử dụng ngữ pháp’, ba phương diện (The three dimentions) của một ngữ pháp bao gồm hình thái - form (gồm thông tin về hình vị học, âm vị học,...), ngữ nghĩa - meaning (gồm thông tin ngữ nghĩa học) và ngữ dụng - use (thông tin ngữ dụng học) là những nội dung quan trọng. Kiến thức về ba phương diện này không chỉ giúp nâng cao khả năng hiểu biết về ngôn ngữ trong giao tiếp mà còn giúp giáo viên hiểu sâu về ngữ pháp từ đó có thể lựa chọn nội dung giảng dạy, cũng như phương thức giảng dạy phù hợp.

Dưới đây chúng tôi sẽ tổng hợp ba phương diện của tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는, qua đó giúp giáo viên có cái nhìn bao quát về hai tiểu từ này, đồng thời trở thành căn cứ để phân bổ lại khối lượng kiến thức và chương trình giảng dạy.

2.2. Ba phương diện của tiểu từ chủ cách 이/가

Về ba phương diện hình thái, ngữ nghĩa và ngữ dụng của tiểu từ 이/가 phải kể đến những thành tựu đáng kể của giới nghiên cứu Hàn ngữ xuyên suốt từ trước đến nay, trong đó có thể kể đến các công trình nghiên cứu của Im Hong Bin (1972), Mok Jeong Su (2003), Go Seok Ju (2004),...

2.2.1. Hình thái

Tiểu từ chủ cách theo sau danh từ, gồm có hai biến thể hình vị là 이 và 가, trong đó 이 theo sau danh từ kết thúc bằng phụ âm, còn 가 theo sau danh từ kết thúc bằng nguyên âm. Khi tiểu từ chủ cách kết hợp với các đại từ 나, 너, 저, 누구 nó sẽ biến đổi các đại từ này lần lượt thành 내가, 네가, 제가 và 누가.

Mặt khác, trong văn nói, tiểu từ chủ cách 이/가 thường có khuynh hướng bị lược bỏ, và có một số trường hợp cụ thể bắt buộc không dùng tiểu từ chủ cách 이/가. Sinh viên cần được giới thiệu về các trường hợp cần và không cần dùng tiểu từ chủ cách trong văn nói để làm quen và tránh phạm phải lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách (xem Oh Seon Yeong [5, tr.163])

2.2.2. Ngữ nghĩa

Tiểu từ 이/가 mang chức năng ngữ pháp là một tiểu từ chủ cách (主格助詞, subject case marker).

(1)가. 언니가 이 시를 썼어? (Ai viết thơ này?)

나. 가을 하늘이 매우 푸르다. (Trời mùa thu xanh ngắt.)

Ví dụ (1) là ví dụ về chức năng ngữ pháp của tiểu từ chủ cách 이/가. Ở (1 가), tiểu từ 가 đứng sau danh từ 언니 (chị), xác định chủ thể của việc *viết thơ* (시를 쓰다) là *chị* (언니). Còn ở (1 나), tiểu từ 이 đứng sau danh từ 가을 하늘 xác định đối tượng của *xanh ngắt* (매우 푸르다) trong câu là *trời mùa thu* (가을 하늘). Qua đó có thể thấy 이/가 là tiểu từ mang nghĩa ‘cách (case)’ chủ ngữ, tức chỉ ra danh từ đứng trước nó là chủ ngữ của câu.

2.2.3. Ngữ dụng

Các công trình nghiên cứu Hàn ngữ về tiểu từ chủ cách 이/가 như Im Hong Bin (1972), Mok Jeong Su (2003), Go Seok Ju (2004),... đều có điểm chung là chỉ ra 이/가 không chỉ mang nghĩa ngữ pháp mà

còn mang nghĩa ngữ dụng ‘chỉ định’ hay ‘chỉ định lựa chọn’⁵ tùy theo văn cảnh (xem [10]). Ví dụ (2) sau đây thể hiện rõ nét nghĩa ‘chỉ định lựa chọn’ của tiểu từ chủ cách 이/가.

(2) 가. 뭐가 제일 맛있어요? (Cái gì ngon nhất?)

나. 육개장이 제일 맛있어요. (Món Yukgaejang ngon nhất.)

Trên đây là ví dụ gồm câu hỏi và câu trả lời đưa ra chọn lựa, trong đó câu trả lời (2 나) dùng 이/가, nên có thể hiểu nghĩa là *không phải* kimbap, bibimbap, 된장, ... mà 육개장 *ngon nhất*. Nếu thay 이/가 bằng 은/는 thì câu trả lời sẽ trở nên gượng gạo và không thể hiện được ý mà người nói muốn truyền đạt. Đây chính là nghĩa ngữ dụng ‘chỉ định lựa chọn’ của 이/가, và thường xuất hiện trong một số văn cảnh nhất định.

Ngoài ra, 이/가 đạt được thêm nghĩa ngữ dụng khác từ nghĩa ‘chỉ định lựa chọn’ là ‘trọng tâm vào chủ ngữ’ và ‘thông tin mới’ [10]. Hai nghĩa ngữ dụng này được các nghiên cứu nhắc đến nhiều trên quan điểm so sánh với tiểu từ hỗ trợ 은/는. Trong đó, nghĩa ‘trọng tâm vào chủ ngữ’ được nhắc đến nhiều trong các nghiên cứu về giảng dạy 이/가 và 은/는, và có nhiều cách gọi như ‘trọng tâm lựa chọn chủ ngữ’ [3], ‘tính riêng biệt (특정성)’ [10]. Xét tới mối quan hệ tương quan với nghĩa ‘tính bao quát’ của tiểu từ 은/는, trong bài viết này chúng tôi lựa chọn sử dụng thuật ngữ ‘tính riêng biệt’, tuy nhiên khi giảng dạy thực tiễn có thể sử dụng các thuật ngữ ‘trọng tâm vào chủ ngữ’ để sinh viên dễ hiểu và dễ hình dung.

2.3. Ba phương diện của tiểu từ hỗ trợ 은/는

2.3.1. Hình thái

Về hình thái, tiểu từ hỗ trợ 은/는 theo sau danh từ, gồm có hai biến thể hình vị là 은 và 는, trong đó 은 theo sau từ kết thúc bằng phụ âm, còn 는 theo sau từ kết thúc bằng nguyên âm. Ngoài ra, 은/는 còn kết hợp với phó từ, một bộ phận các vĩ tổ liên kết, hoặc các tiểu từ cách khác để thể hiện nghĩa ‘nhấn mạnh’. Xét đến nội dung nghiên cứu là đối chiếu với tiểu từ chủ cách, bài viết này sẽ không thảo luận về 은/는 trong vai trò tiểu từ hỗ trợ mang nghĩa ‘nhấn mạnh’.

2.3.2. Ngữ nghĩa

Choi Hyeon Bae (1937/1989) từ sớm đã cắt nghĩa tiểu từ 은/는 là một tiểu từ hỗ trợ (다른 도움토) với nghĩa gốc là thể hiện đề mục của bài luận (hay còn gọi là chủ đề). Phần lớn những nghiên cứu sau này như Im Hong Bin (1972), Shin Chang Sun (1975), Chae Wan (1975), I Ik Seop (1999),... đều có điểm chung đó là chỉ ra 은/는 là tiểu từ hỗ trợ (補助詞, auxiliary postpositional particle) mang nghĩa chủ đề và đối chiếu [10].

(3) 가. 핸드폰은 이 회사 제품이 좋지요. (Điện thoại di động thì sản phẩm của công ty này tốt mà)

나. 이 옷은 좋고 싸지만 그 옷은 안 좋고 비싸. (Cái áo này tốt lại rẻ, còn áo kia không tốt lại còn đắt)

Ví dụ (3) là trường hợp khi 은/는 xuất hiện ở vị trí chủ ngữ, trong đó (3 가) là ví dụ về nghĩa chủ đề, có thể hiểu nghĩa của 핸드폰은 tương đương với 핸드폰인 경우 (về điện thoại). (3 나) là ví dụ về nghĩa đối chiếu, so sánh chủ ngữ cái áo này (이 옷) và cái áo kia (그 옷) của hai vế trong câu.

2.3.3. Ngữ dụng

Giống với trường hợp của tiểu từ chủ cách 이/가, ngoài hai nghĩa chính là ‘chủ đề’ và ‘đối chiếu’, 은/는 còn đạt được thêm những nghĩa ngữ dụng từ nghĩa ‘chủ đề’ như ‘thông tin cũ’, và ‘trọng tâm vào vị ngữ’, hay còn gọi là ‘tính bao quát (총칭성)’ [10]. Như đã nhắc đến ở trên, nghĩa ngữ dụng ‘thông tin cũ’ và ‘tính bao quát’ của 은/는 là những đơn vị nghĩa thường được đem ra so sánh với tiểu từ chủ cách 이/가.

(3) 가. 이 음식이 맛있어요. (Món này ngon)

나. 한국 음식은 맛있어요. (Món ăn Hàn Quốc (đều) ngon)

⁵ Hai thuật ngữ này về cơ bản không khác nhau nên chúng tôi thống nhất chọn dùng thuật ngữ ‘chỉ định lựa chọn’.

(4) 우리 반에 일본 사람이 있어요. 그 사람은 한국어를 잘해요. (Lớp tôi có bạn người Nhật. Người đó giỏi tiếng Hàn.)

(3) và (4) là hai ví dụ điển hình về sự khác biệt trong nghĩa ngữ dụng của 이/가 và 은/는. Trong đó, tiểu từ chủ cách được dùng ở (3 가) có chức năng khu biệt, hay chỉ đích danh 이 음식 (món ăn này) chứ không phải bất cứ món ăn nào khác. Trái lại, tiểu từ 은/는 xuất hiện trong (3 나) thể hiện nghĩa bao quát, là ‘tất cả đồ ăn Hàn Quốc’ chứ không phải một món ăn riêng biệt nào. Ví dụ (4) cho thấy rõ nét nghĩa đối lập ‘thông tin mới’ và ‘thông tin cũ’ của hai tiểu từ, trước tiên tiểu từ chủ cách 이/가 được dùng sau 일본 사람 để thể hiện đây là thông tin mới xuất hiện lần đầu, còn tiểu từ 은/는 được dùng thay thế cho tiểu từ chủ cách ở câu sau để nhắc lại thông tin này.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đã tổng hợp tất cả về ba phương diện của tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 ở Bảng 1⁶, cụ thể như sau:

Bảng 1. Ba phương diện của tiểu từ 이/가 và 은/는

Nội dung	이/가	은/는
Hình thái	- Theo sau danh từ - Danh từ kết thúc bằng phụ âm: dùng 이, danh từ kết thúc bằng nguyên âm: dùng 가 - Các đại từ 나, 너, 저, 누구 kết hợp với 이/가 biến đổi thành 내가, 네가, 제가, 누가	- Theo sau danh từ - Danh từ kết thúc bằng phụ âm: dùng 은, danh từ kết thúc bằng nguyên âm: dùng 는
Ngữ nghĩa	- Tiểu từ cách thể hiện chủ ngữ	- Tiểu từ bổ trợ - ‘Chủ đề’
Ngữ dụng	- Chỉ định, chỉ định lựa chọn - Tính riêng biệt - Thông tin mới	- ‘Đối chiếu’ - Tính bao quát - Thông tin cũ

Sau đây chúng tôi tiến hành phân tích lỗi sai khi sử dụng tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 của sinh viên, từ đó lựa chọn phương án giảng dạy và phân bổ kiến thức đã nêu ở Bảng 1 vào chương trình giảng dạy ngữ pháp cho sinh viên.

3. Phân tích lỗi sai khi dùng tiểu từ 이/가, 은/는

Các lỗi dùng sai tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 xuất phát từ các trường hợp hai tiểu từ này phân bố ở vị trí tương đồng nhau, sau danh từ ‘chủ ngữ’, ‘chủ đề’. Lỗi dùng sai cơ bản của hai tiểu từ này có thể kể đến lỗi thay thế, lỗi dùng thiếu, lỗi dùng thừa, lỗi sai hình thái, v.v...

3.1. Lỗi sai khi dùng tiểu từ của sinh viên Việt Nam tại Hàn Quốc

3.1.1. Lỗi thay thế tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는

Như đã nêu ở trên, lỗi thay thế tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 là lỗi sai mà sinh viên Việt Nam phạm phải nhiều nhất. Chúng tôi đã sử dụng Kho dữ liệu người học tiếng Hàn Quốc để tổng hợp lỗi thay thế tiểu từ 이/가 và 은/는 của sinh viên Việt Nam, cụ thể như sau⁷:

⁶ Thực ra, ba phương diện mà Larsen-Freeman [9] đưa ra là mô hình hình tròn để thể hiện gắn kết mật thiết của hình thái, ngữ nghĩa và ngữ dụng của một ngữ pháp. Tuy nhiên, xét tới mục tiêu nghiên cứu này hướng tới, chúng tôi chọn hình thức bảng để ghép hai ngữ pháp này lại cùng nhau thuận tiện cho việc đối chiếu và phân bổ kiến thức.

⁷ Phần in đậm là lỗi dùng sai tiểu từ.

Bảng 2. Lỗi thay thế tiểu từ 이/가, 은/는 (Kho dữ liệu người học tiếng Hàn Quốc)

Trình độ	Số lượng	Ví dụ ⁸
1	69	(5) 제 꿈이 선생님이예요. (Ước mơ của tôi là làm giáo viên)
2	75	(6) 우리 가족은 먹은 음식이 맛있었어요. (Món mà gia đình tôi ăn rất ngon)
3	107	(7) 인터넷으로 쇼핑하기는 편하다고 들었다. (Nghe nói mua sắm trên mạng rất tiện.)
4	134	(8) 하롱바이가 아름다운 데다가 공기도 맑고 해산물도 많습니다. (Vịnh Hạ Long đẹp, không khí trong lành, hải sản cũng nhiều nữa)
5	83	(9) 그럼 올바른 인터넷을 사용 태도가 어떤 것인가? (VẬY thái độ sử dụng mạng đúng đắn là gì?)
6	102	(10) 내가 도와주는 금액 가치보다는 도와주는 방법이 더 중요하다고 생각한다. (Tôi nghĩ cách giúp quan trọng hơn giá trị số tiền giúp.)

Nhìn Bảng 2 có thể thấy mặc dù 이/가 và 은/는 là những ngữ pháp được phân bổ giảng dạy ở giai đoạn sơ cấp tuy nhiên lỗi thay thế giữa hai tiểu từ này lại xuất hiện ở mọi trình độ, đặc biệt với sinh viên có trình độ trung cấp và cao cấp. Xem xét cụ thể các lỗi sai thì (6), (7), (10) là các lỗi dùng sai tiểu từ trong các câu ghép chính phụ và (5), (8), (9) là các lỗi dùng sai tiểu từ trong câu, trong đó (5), (8) dùng sai trong ngữ cảnh nghĩa ‘chủ đề’, (9) dùng sai trong ngữ cảnh nghĩa ‘thông tin cũ’ của tiểu từ 은/는. Dễ thấy nguyên nhân dẫn đến lỗi dùng sai tiểu từ không nằm ở hình thái mà nằm ở việc sinh viên chưa nắm bắt được hoặc thiếu kiến thức về nghĩa của ngữ pháp, cụ thể là nghĩa ngữ dụng hai tiểu từ này.

3.1.2. Lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách 이/가

Bên cạnh lỗi thay thế giữa hai tiểu từ 이/가 và 은/는, lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách 이/가 trong cả văn nói và văn viết của sinh viên Việt Nam cũng chiếm tỉ lệ tương đối cao⁹.

Bảng 3. Lỗi thiếu tiểu từ chủ cách (Kho dữ liệu người học tiếng Hàn Quốc)

Trình độ	Văn nói	Văn viết	Ví dụ
1	38	42	(11) 아 난씨 어 난씨 _Q 너무 시원해요. (A~ Thời tiết, ừ thời tiết rất mát mẻ) (11') 저의 가족은 베트남에 4명 _Q 있어요. (Gia đình tôi ở Việt Nam có 4 người)
2	25	31	(12) 기숙사 안에 아는 사람 _Q 한 명도 없어서 심심했어요. (Tôi chán vì không quen ai ở ký túc xá) (12') 그리고 길에 나무 _Q 없어서 날씨가 더 더워졌어요. (Và do trên đường không có cây nên càng nóng)

⁸ Để người đọc tiện theo dõi, với các ví dụ về lỗi sai của sinh viên chúng tôi sẽ dịch nghĩa theo cấu trúc đúng.

⁹ Các ví dụ với số thường là trường hợp trong văn nói, và ví dụ với số kèm dấu (‘) là trường hợp trong văn viết. Dấu ngoặc tròn thể hiện vị trí tiểu từ chủ cách phải xuất hiện trong câu. Phần ‘_Q’ là vị trí lỗi dùng thiếu tiểu từ.

3	56	91	(13) 어 앞에 하트 장시 장시 Ω 있어요. (Ừ Phía trước có trang trí trái tim) (13') 그날에는 내 친구 두 명이 교통사고 Ω 났다. (Hôm đó 2 người bạn của tôi bị tai nạn giao thông)
4	120	54	(14) 응 한국 날씨하고 베트남 날씨 Ω 달라서. (Ừ, thời tiết Hàn Quốc khác thời tiết Việt Nam) (14') 그리고 인간의 관계 Ω 멀어질지도 모른다. (Và biết đâu quan hệ với mọi người lại ngày càng xa)
5	70	29	(15) 오해 Ω 생기고 잔 이해 못 한 부분 Ω 많습니다. (Phát sinh hiểu lầm và có nhiều chỗ không hiểu được) (15') TV Ω 있어서 세계 소식을 잘 알서 인식을 높아진다. (Do có ti vi, biết được tin tức thế giới nên nhận thức được nâng lên)
6	13	44	(16) 점점 병하 Ω 녹는 속도 속도도 또 빨리지고 있습니다 더 빨리지고 있습니다. (Tốc độ băng tan ngày càng nhanh) (16') 개인보다는 공동체적 성향을 강하게 띠므로 화합 Ω 잘 된다. (Tính cộng đồng mạnh nên dễ hòa hợp)

Bảng 3 là số liệu thống kê số lượng sinh viên Việt Nam mắc lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách 이/가 dựa trên dữ liệu của Kho dữ liệu người học tiếng Hàn Quốc. Có thể thấy lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách dàn trải ở mọi trình độ và tập trung nhiều ở phân khúc trung cấp đến cao cấp. Sinh viên mắc lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách trong các trường hợp như: chủ ngữ trong câu (ví dụ (11), (11'), (12), v.v...), tham tố (argument) của vị từ (ví dụ (15), (16), (16'),...), và những lỗi sai này xuất hiện nhiều trong cả văn nói lẫn văn viết.

Mặt khác, số lượng sinh viên không dùng tiểu từ chủ cách 이/가 ở văn nói nhiều hơn so với văn viết, tuy nhiên tình hình này đảo ngược lại ở trình độ tiếng Hàn cấp 6, tức trình độ cao cấp, cho thấy lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách trở thành lỗi sai cố hữu và ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực viết của sinh viên. Sinh viên, đặc biệt với sinh viên có ngôn ngữ mẹ đẻ không tồn tại tiểu từ là tiếng Việt thường có khuynh hướng né tránh sử dụng ngữ pháp mà bản thân thấy bất khoản hoặc không quen thuộc. Lỗi dùng thiếu tiểu từ 이/가 có thể được coi là kết quả của việc né tránh sử dụng ngữ pháp.

3.2. Lỗi sai khi dùng tiểu từ của sinh viên sinh viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Chúng tôi đã tiến hành phân tích lỗi dùng sai tiểu từ 이/가 và 은/는 trong các bài luyện tập trên lớp của sinh viên khoa ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Công nghiệp Hà Nội. Cụ thể, chúng tôi khảo sát trên 240 bài luyện tập môn Viết 1 đến Viết 5 thuộc đối tượng trình độ sơ cấp đến đầu cao cấp, và bài kiểm tra phần viết của môn Tiếng Hàn Quốc nâng cao (THQNC) thuộc đối tượng trình độ cao cấp¹⁰. Kết quả phân tích được chúng tôi tổng hợp ở Bảng 5 dưới đây, cụ thể như sau:

¹⁰ Môn Viết 1 đến môn Viết 5 gồm bài luyện tập của 15 tuần. Tổng số bài viết của các môn này có thể lớn hơn rất nhiều so với đối tượng khảo sát của chúng tôi. Tuy nhiên, môn Tiếng Hàn nâng cao chỉ hạn chế phần Viết trong 2 bài kiểm tra trên lớp. Để tạo ra nguồn dữ liệu cân bằng, chúng tôi đã lấy bài luyện tập bài viết của 20 sinh viên ở hai tuần ngẫu nhiên của môn Viết 1 đến Viết 5 và 2 bài kiểm tra viết của môn Tiếng Hàn nâng cao.

Bảng 4. Lỗi dùng sai của sinh viên khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Công nghiệp Hà Nội

Phân loại	Ví dụ
Lỗi thay thế	(17) 제 취미가 요리입니다. (Sở thích của tôi là nấu ăn) (Viết 1) (18) 과거의 시간을 많이지냈는데 영웅적인 역사적 증거물은 여전히 유지하고 있었다. (Thời gian đã trôi qua nhiều nhưng những chứng tích lịch sử vẫn đang còn đó) (Viết 2) (19) 제가 행복은 간단한 것이라고 생각한다. (Tôi nghĩ hạnh phúc là thứ giản đơn) (Viết 3) (20) 그 사람은 닝닝 씨의 엄마예요. (Người đó là mẹ của bạn Ning Ning) → 닝닝 씨의 엄마라니요? 사진보다 어려 보여요. (Mẹ của Ning Ning á? Trông trẻ hơn trong ảnh) (Viết 4) (21) 그 중 배드민턴은 가장 인기 있는 스포츠들 중의 하나이다. (Trong đó, cầu lông là một trong những môn thể thao được yêu thích nhất) (Viết 5) (22) 하지만 이 사람들이 신체적 변화로 인해 어려움을 겪게 된다. (Tuy nhiên những người này gặp phải nhiều khó khăn do những biến đổi của cơ thể) (THQNC)
Lỗi thiếu tiểu từ	(23) 우리 언니 제 빵사예요. (Chị tôi là thợ làm bánh) (Viết 1) (24) 지난주 금요일 제 친구의 생일 파티입니다. (Thứ sáu tuần trước là tiệc sinh nhật bạn tôi) (Viết 2) (25) 너 할 수 있잖아. (Cậu làm được mà) (Viết 3) (26) 어머니 너무 보고 싶은 나머지 매일 어머니 꿈을 꾸다. (Do quá nhớ mẹ nên ngày nào tôi cũng mơ thấy mẹ) (Viết 4) (27) 응우옌짜이(Nguyen Trai) 위대한 국가 영웅, 베트남 역사상 가장 뛰어난 재능을 가진 인물이다. (Nguyễn Trãi là anh hùng dân tộc, người có tài năng kiệt xuất nhất trong lịch sử Việt Nam. (Viết 5) (28) 마지막으로 남성 육아 유직자 지속적인 증가할 전망이다. (Cuối cùng, nam giới nghỉ nuôi con có triển vọng tăng liên tục. (THQNC)

Qua Bảng 4 có thể thấy lỗi sai khi dùng tiểu từ 이/가 và 은/는 xuất hiện xuyên suốt ở sinh viên có trình độ từ sơ cấp đến cao cấp. Trong đó lỗi thay thế giữa hai tiểu từ và lỗi dùng thiếu tiểu từ chủ cách là lỗi sai phổ biến nhất. Lỗi thay thế tiểu từ 이/가 và 은/는 là lỗi sai thường thấy nhất trong các bài viết của sinh viên. 이/가 và 은/는. Ví dụ (18), (20), (21) dùng sai tiểu từ 은/는 vào ngữ cảnh thể hiện nghĩa 'chỉ định lựa chọn'. Ví dụ (19) dùng sai tiểu từ trong câu ghép chính phụ, và ví dụ (22) dùng sai tiểu từ chủ cách trong ngữ cảnh mang nghĩa 'thông tin cũ'. Sinh viên có xu hướng dùng tiểu từ 은/는 nhiều hơn 이/가. Lỗi dùng thiếu tiểu từ xuất hiện khá nhiều, ở cả trường hợp phải dùng tiểu từ chủ cách (ví dụ (23), (24), (25), (26)) và trường hợp phải dùng tiểu từ bổ trợ (ví dụ (27)). Ngoài ra, lỗi sai hình thái cũng xuất hiện ở một số bài viết (ví dụ: 혼자치고 탐가 더 효율적입니다. (Viết 4)) nhưng không nhiều.

Kết quả phân tích trên cho thấy sinh viên khoa ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Công nghiệp Hà Nội giống với nhiều người Việt học tiếng Hàn khác, thường mắc phải những lỗi sai như lỗi thay thế tiểu từ và lỗi dùng thiếu tiểu từ 이/가 và 은/는... Nguyên nhân do chưa nắm chắc nghĩa ngữ dụng của hai tiểu từ này, và né tránh sử dụng hai ngữ pháp tương đồng.

4. Phân bổ nội dung, phương pháp giảng dạy tiểu từ 이/가 và 은/는

4.1. Đề xuất phân bổ nội dung giảng dạy tiểu từ 이/가 và 은/는

Như đã đề cập trước đó, tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 là những tiểu từ được giảng dạy ở ngữ pháp sơ cấp, tuy nhiên sinh viên mắc lỗi khi sử dụng hai ngữ pháp này lại dần trải từ trình độ sơ cấp đến cao cấp, và tập trung nhiều ở trình độ trung cấp và cao cấp. Điều này cho thấy việc dạy và học tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 cần được đưa vào chương trình giảng dạy ở cả sơ cấp, trung

cấp, cao cấp. Để đạt được điều này, cần áp dụng chương trình đào tạo xoắn ốc (Spiral Curriculum) của J.S.Bruner¹¹ vào xây dựng chương trình giảng dạy tiểu từ ㅇ/가 và 은/는. Nội dung kiến thức cần được phân bổ hợp lý từ cơ bản đến mở rộng, nâng cao tăng tiến dần theo trình độ của sinh viên, cụ thể như sau:

Bảng 6. Phương án phân bổ kiến thức dạy và học theo từng giai đoạn

Sơ cấp	Đầu trung cấp	Cuối trung cấp	Cao cấp
- Hình thái, ý nghĩa của ㅇ/가, nghĩa ‘chỉ định, lựa chọn’ - Hình thái, nghĩa ‘chủ đề’, ‘đối chiếu’ của 은/는	- Nghĩa ‘tính riêng biệt’ của ㅇ/가 đặt trong tương quan với nghĩa ‘tính bao quát’ của 은/는	- Nghĩa ‘thông tin mới’ của ㅇ/가 đặt trong tương quan nghĩa ‘thông tin cũ’ của 은/는	- Khác biệt khi ㅇ/가 xuất hiện và không xuất hiện trong văn nói

Ở giai đoạn sơ cấp (hay kì 1 năm 1) nếu đưa quá nhiều thông tin về hai tiểu từ ㅇ/가 và 은/는 có thể khiến sinh viên rối và khó sử dụng ngữ pháp, do đó chỉ cần đưa những thông tin cơ bản nhất như hình thái và ngữ nghĩa của hai tiểu từ này. Tuy nhiên, do 은/는 là tiểu từ bổ trợ, không có nghĩa chức năng ngữ pháp như tiểu từ chủ cách ㅇ/가, vì vậy chúng tôi cần nhắc đưa nghĩa ngữ dụng chính của ㅇ/가 là ‘chỉ định lựa chọn’ để sinh viên có thể so sánh và phân biệt với nghĩa ‘chủ đề’ của 은/는.

Giai đoạn đầu trung cấp (kì 1 năm 2) là giai đoạn sinh viên đã hình thành hiểu biết nhất định về hình thái, ngữ nghĩa của tiểu từ ㅇ/가 và 은/는, sinh viên cần được tạo điều kiện để ôn lại kiến thức cũ đồng thời làm quen nhiều hơn với nghĩa ngữ dụng giúp ích cho việc sử dụng thành thạo và tránh hiện tượng ‘hóa thạch’ lỗi sai khi vận dụng. Như đã phân tích ở phần 2, ‘tính riêng biệt’ và ‘tính bao quát’ lần lượt là những nghĩa ngữ dụng phát triển từ nghĩa ‘chỉ định lựa chọn’ và ‘chủ đề’ của tiểu từ ㅇ/가 và 은/는, vậy nên có thể sắp xếp nội dung ‘tính riêng biệt’ của ㅇ/가 đặt trong tương quan với nghĩa ‘tính bao quát’ của 은/는 vào chương trình giảng dạy ngữ pháp giai đoạn đầu trung cấp.

Tiếp nối nội dung nghĩa ngữ dụng ‘tính riêng biệt’ và ‘tính bao quát’, đến giai đoạn cuối trung cấp (kì 2 năm 2), chương trình học cần mở rộng thêm về nghĩa ngữ dụng ‘thông tin mới’ của ㅇ/가 và nghĩa ‘thông tin cũ’ của 은/는. Lúc này, sinh viên đã được tiếp xúc nhiều hơn với văn bản, đồng thời luyện tập viết những đoạn văn dài, nên giảng dạy nội dung ‘thông tin mới’, ‘thông tin cũ’ là cần thiết và phù hợp với trình độ của sinh viên.

Cuối cùng, ở giai đoạn cao cấp (kì 1 năm 3), giáo viên cần giới thiệu và giải thích một cách rõ ràng về những trường hợp cần dùng và trường hợp có thể không dùng tiểu từ chủ cách ㅇ/가 trong văn nói. Giai đoạn này sinh viên đã có kiến thức vững vàng về hai tiểu từ, do đó cần nắm bắt những trường hợp cụ thể dùng và không dùng tiểu từ chủ cách để giao tiếp trôi chảy, tự nhiên.

4.2. Đề xuất phương pháp giảng dạy tiểu từ ㅇ/가 và 은/는

Phần này chúng tôi sẽ đưa ra những phương pháp giảng dạy phù hợp với từng cấp học cụ thể để tối ưu hóa việc giảng dạy ngữ pháp cho sinh viên.

Giai đoạn sơ cấp, kiến thức về tiếng Hàn của sinh viên còn mỏng nên phương pháp giới thiệu quy tắc rõ ràng (explicit rules) và nâng cao sự chú ý (promoting noticing) sẽ có lợi hơn nhiều cho sinh viên trong quá trình thụ đắc. Bên cạnh đó, giáo viên nên đưa nhiều ví dụ, bài tập liên quan đến nghĩa ‘chỉ định lựa chọn’ của ㅇ/가 và nghĩa ‘chủ đề’ của 은/는 để sinh viên có thể tự nhận biết, làm quen và luyện tập.

Trong giai đoạn đầu trung cấp, vì sinh viên đã có nền tảng về ngữ pháp đã học, nên thay vì dùng phương pháp giới thiệu quy tắc rõ, giáo viên nên áp dụng phương thức giao các bài tập nâng cao nhận thức (Consciousness-Raising tasks) trước khi giải thích ngữ pháp. Việc giao bài tập nâng cao nhận thức sẽ giúp sinh viên tự phát hiện ra đặc trưng ý nghĩa ‘tính riêng biệt’ của ㅇ/가 và ‘tính bao quát’ của 은/는 từ đó đạt được nhận thức về cách dùng, hoàn cảnh sử dụng khác biệt của hai tiểu từ này. Trong quá trình

¹¹ Chương trình đào tạo này có nghĩa là lặp lại những khái niệm và nguyên lý cơ bản, rồi mở rộng về mặt lượng, nâng cao về mặt chất tùy theo giai đoạn phát triển tăng dần của sinh viên.

giảng dạy, giáo viên có thể tìm và sử dụng các đoạn phim, đoạn hội thoại có sự xuất hiện của hai tiểu từ này làm bài tập nâng cao nhận thức cho sinh viên. Lưu ý trong phương pháp giảng dạy này đó là giáo viên cần cân nhắc và lựa chọn thật kỹ lưỡng ví dụ để dẫn dắt sinh viên tự phát hiện ra đặc trưng nghĩa khác biệt của hai tiểu từ trên.

Giai đoạn cuối trung cấp (kì 2 năm 2), giáo viên có thể lấy ngữ liệu là những đoạn văn đã học để làm tư liệu giảng dạy giúp sinh viên vừa ôn lại bài cũ vừa học thêm kiến thức mới. Đồng thời có thể giúp sinh viên vận dụng nghĩa ngữ dụng ‘thông tin mới’ của 이/가 và nghĩa ‘thông tin cũ’ của 은/는 đã học thông qua bài tập luyện viết đoạn văn dài. Phương thức giao các bài tập nâng cao nhận thức vẫn là phương pháp giảng dạy phù hợp ở giai đoạn này, đồng thời giáo viên có thể vận dụng thêm phương pháp đối thoại mang tính định hướng (Instructional conversations) giúp sinh viên tự tìm ra đáp án.

Giai đoạn cao cấp (kì 1 năm 3), giáo viên có thể đưa đồng thời hai trường hợp có và không có tiểu từ chủ cách cạnh nhau để sinh viên có thể so sánh và rút ra bài học cho bản thân mình. Tuy nhiên, để tránh hiện tượng sinh viên né tránh sử dụng tiểu từ chủ cách 이/가, giáo viên nên dẫn dắt và hướng sinh viên đến việc sử dụng đúng và chính xác ngữ pháp này. Phương pháp giảng dạy phù hợp trong giai đoạn này là giới thiệu nguyên tắc rõ ràng, nâng cao sự chú ý, hoạt động theo nhóm,...

5. Kết luận

Bài viết đã phân tích lỗi dùng sai tiểu từ chủ cách 이/가 và tiểu từ bổ trợ 은/는 của sinh viên Việt Nam, chỉ ra nguyên nhân không chỉ do yếu tố ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ, mà còn do sinh viên không nắm bắt được triệt để hoàn cảnh sử dụng, tức nghĩa ngữ dụng của ngữ pháp. Bài viết đã phân tích toàn diện hình thái, ngữ nghĩa và ngữ dụng của tiểu từ 이/가 và 은/는 dựa trên quan điểm giảng dạy ‘sử dụng ngữ pháp’ từ đó đưa ra một số giải pháp xây dựng chương trình giảng dạy hợp lý hơn, hoàn thiện hơn. Cụ thể, chúng tôi đã xây dựng chương trình giảng dạy tiểu từ 이/가 và 은/는 theo mô hình chương trình đào tạo xoắn ốc, phân bổ nội dung giảng dạy, đưa ra phương pháp giảng dạy tương ứng theo từng cấp học của sinh viên trong khuôn khổ bộ môn ngữ pháp tại khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Những phương pháp giảng dạy tiểu từ 이/가 và 은/는 được đề xuất trong bài viết này cũng có thể áp dụng vào việc giảng dạy một số ngữ pháp khác cũng như có thể áp dụng cho việc giảng dạy tiếng Hàn của các trường cao đẳng, đại học khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 국립국어원, 한국어 학습자 말뭉치 나눔터 (Korean Learners' Corpus Search Engine) (<https://kcorpus.korean.go.kr/index/goMain.do>)
2. 국립국어원, 표준국어대사전, (<https://stdict.korean.go.kr/main/main.do>)
3. Kim Mi Hyeong 김미형, 조사 ‘이/가’와 ‘은/는’의 기본 전제와 기능 분석. 담화와 인지, 18(3), 23-64, 2011.
4. Kim Sun Il 김순일, 베트남인의 한국어 오류 양상 연구: 어휘와 문법을 중심으로. 청주대학교 대학원. 국어국문학과. 박사논문, 2018.
5. Oh Seon Yeong 오선영, 한국어 구어 교육을 위한 조사 ‘이/가’의 실현 및 비실현에 관한 연구, 한국어 의미학, 61, 133-167, 2018.
6. Oh Hyeon Jeong 오현정, 보조사 {은/는}과 주격조사 {이/가}의 교수학습 방법 연구: 한국어 고급 단계 외국인 학습자를 대상으로, 한국어의 의미학, 35, 189-213, 2011.
7. Yu Yeong Ah, Lee Ja Won 유영아, 이자원, 문법교육에서의 맥락의식상승의 효율성: 영화를 중심으로, 영어교육연구, 18(1), 117-139, 2006.
8. Nguyễn Thị Vân 응웬 티 번, 베트남인 학습자의 조사 오류 경향 분석, 한국어교육연구, 14(1), 85-101, 2019.
9. Larsen-Freeman (Kim Seo Hyeong, Lee Hye Suk, Minny Kim dịch, 2012), 문법에서 문법사용하기로, 지식과교육, 2004.
10. Lee Mi Ji 이미지, 한국어 초급 교재에서 이/가, 은/는의 제시 방법에 대한 연구, 한국어 의미학, 42, 407-442, 2013.